

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NHẪM GIẢM THIỂU NGUY CƠ TRONG THỰC HIỆN CƠ CHẾ CHIA SẺ LỢI ÍCH SONG MÂY TẠI VƯỜN QUỐC GIA BẠCH MÃ Ở XÃ THƯỢNG NHẬT, HUYỆN NAM ĐÔNG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Văn Lợi¹, Nguyễn Vũ Linh²

¹Trường Đại học Nông Lâm Huế

²Vườn quốc gia Bạch Mã

Tóm tắt

Từ khóa:
Cơ chế chia
sẻ lợi ích,
vườn quốc
gia, mây
nước, nguy
cơ.

Vườn quốc gia (VQG) Bạch Mã là một trong hai địa điểm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chọn làm nơi thí điểm cơ chế chia sẻ lợi ích, đây là một tiến trình hứa hẹn nhận được sự tham gia và hỗ trợ mạnh mẽ hơn từ cộng đồng địa phương trong quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Mục đích chính của nghiên cứu này là đánh giá thực trạng và xác định rõ các nguy cơ có thể xảy ra trong quá trình thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích lâm sản ngoài gỗ (mây nước), đồng thời đề xuất giải pháp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến tài nguyên thiên nhiên. Kết quả nghiên cứu cho thấy phân bố loài mây nước có liên quan đến trạng thái cấu trúc của cây gỗ, cự ly so với nơi cư trú và địa hình. Những khu vực có mây nước phân bố chủ yếu được xác định là những địa điểm cho phép chia sẻ lợi ích bao gồm rừng phục hồi/ nghèo và rừng cây bụi. Sản lượng mây cho phép khai thác được xác định dựa vào lượng tăng trưởng bình quân chung theo phương pháp có sự tham gia kết hợp tri thức bản địa của người dân địa phương về nhận dạng hình thái mây trên thực địa. Kết quả cũng xác định được ba nguy cơ có thể xảy ra, đó là lợi dụng để khai thác quá mức loài mây, lợi dụng để khai thác gỗ bất hợp pháp, và lợi dụng để săn bắt, đặt bẫy các động vật hoang dã.

Study on the status and propose solution to minimize the risk in implementing the benefit-sharing mechanism of water rattan species at Bach Ma national park in thuong nhac commune, Nam Dong distric, Thua Thien Hue province

Keywords:
Benefit
sharing
mechanism,
National
Park, water
rattan, risk.

Bach Ma National Park is one of two pilot sites that were chosen to implement the benefit sharing mechanism by MARD. This is a promised process that receive strong participation and support from local communities in management and conservation of natural resources. The main purpose of this study was to assess the status and determine the risk that may occur during the implementation of benefit sharing mechanism of non-timber forest products (mainly water rattans), and to propose solutions to minimize negative impacts to natural resources. Study results showed that distribution of water rattan species related to the forest types, the distance from the residence and terrain. The high, medium and low rattan volume areas appear in rehabilitation/poor forests, shrub forests, medium/ rich forests, respectively. The water rattan distribution areas identified as benefit-sharing sites are rehabilitation/poor forests and shrub forests. Annual allowable cut of rattan was estimated based on the mean height increment by participatory method combining indigenous knowledges of local people about morphological identification of rattan in the field. The results also identified three risks that can occur, namely over-exploitation of water rattan species, illegal logging, and illegal hunting and trapping. The results of this study not only help for the management board of Bach Ma National Park and communities implementing successfully co-management in protection and sustainable development of natural resources, but also contribute to income and improve the livelihoods of local people.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thượng Nhật là xã duy nhất ở VQG Bạch Mã được chọn làm thí điểm thực hiện “Cơ chế chia sẻ lợi ích” theo Quyết định 126 của Thủ tướng Chính phủ. Trong số các danh mục lợi ích được chia sẻ thì mây là loài lâm sản ngoài gỗ quan trọng nhất với cộng đồng dân tộc thiểu số KaTu. Song mây được khai thác và bán lấy tiền mua lương thực bù vào các tháng thiếu ăn trong năm và cũng là nguồn thu nhập để chi tiêu trong những dịp lễ hội cổ truyền của dân tộc. Bởi vậy, song mây đóng một vai trò quan trọng cho sinh kế cộng đồng và trực tiếp tham gia vào xóa đói giảm nghèo và an toàn lương thực của người dân tộc thiểu số Ka Tu. Việc tiếp cận với tài nguyên rừng, đặc biệt là sản phẩm mây từ rừng tự nhiên đã giúp các hộ dân đa dạng hóa sinh kế của họ, nhưng chưa chú ý đến bảo tồn và sử dụng bền vững. Mây bị khai thác quá mức với mục đích thương mại, điều này dẫn đến tình trạng trữ lượng mây bị cạn kiệt, làm cho giá trị đa dạng sinh học rừng của VQG Bạch Mã đang bị suy giảm nhanh chóng. Hơn nữa, người dân sống ở vùng đệm hầu như chưa có trách nhiệm và nghĩa vụ sử dụng bền vững tài nguyên ở VQG, dường như họ hiểu nhầm là tài nguyên trong VQG là tài sản chung của Nhà nước và họ không có quyền hợp pháp để bảo vệ và quản lý các nguồn tài nguyên này nếu có sự xâm phạm của người ngoài địa phương. Thực tế cho thấy, hầu như chưa có thông tin chính xác về thực trạng mây nước, nên công tác quản lý và lập kế hoạch sử dụng hợp lý loài cây này vẫn còn nhiều bất cập và gặp nhiều khó khăn.

Để thực hiện thành công “Cơ chế chia sẻ lợi ích” thì việc nghiên cứu thực trạng song mây và các nguy cơ phát sinh nhằm quản lý, phát triển bền vững tài nguyên mây là rất cần thiết. Phương pháp

nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng có thể ứng dụng rất hiệu quả để thực hiện mục tiêu nghiên cứu: i) Đánh giá thực trạng chia sẻ lợi ích trong quản lý rừng mây, ii) đề xuất giải pháp nhằm giảm thiểu các nguy cơ có thể xảy ra trong thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích mây. Kết quả của nghiên cứu này không chỉ giúp cho các nhà quản lý ở Ban quản lý VQG Bạch Mã có cơ sở để thực hiện thành công cơ chế chia sẻ lợi ích, mà còn góp phần quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng, tăng thu nhập, cải thiện đời sống của người dân tộc thiểu số ở xã Thượng Nhật vùng đệm của VQG Bạch Mã thuộc huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chọn khu vực nghiên cứu

Căn cứ vào Quyết định 126 của Thủ tướng Chính phủ, xã Thượng Nhật được chọn làm thí điểm thực hiện “Cơ chế chia sẻ lợi ích”. Các tiểu khu 410, 424, 425, 426, 427, 428, 429 và 430 được lựa chọn để điều tra nghiên cứu.

Phương pháp thu thập số liệu

Phương pháp điều tra trong cộng đồng: Tổ chức 7 cuộc họp cấp thôn bản có sự tham gia của Hội đồng quản lý, đại diện của Ban quản lý VQG và 140 người dân ở 7 thôn để phác thảo các bản đồ phân bố mây và trữ lượng và ranh giới thu hái mây. Người dân sẽ tham gia thảo luận và cho điểm bằng phương pháp xếp hạt vào những vùng, khu vực mà họ thường xuyên tới đó để khai thác mây. Tần suất đi đến và sản lượng khai thác mây tỉ lệ thuận với số lượng hạt đậu được xếp vào mỗi vị trí trên bản đồ.

Phương pháp điều tra mây: Dựa trên cơ sở phân tích bản đồ phác thảo vùng phân bố và trữ lượng mây để xác

định các tuyến và lập ô mẫu điều tra cho từng thôn sao cho tiết kiệm thời gian, công sức và có tính khả thi cao nhất. Các tuyến và ô mẫu điều tra đi qua các dạng địa hình và các kiểu thảm thực vật khác nhau có sự phân bố về mây. Các tuyến được lập song song nhau và cách đều nhau với khoảng cách giữa các ô mẫu là 100m và khoảng cách giữa các tuyến cũng là 100m. Ô mẫu có kích thước 400m² (20m x 20m) với tổng diện tích điều tra chiếm khoảng 5% diện tích mỗi vùng có mây phân bố. 7 đợt điều tra mây trên thực địa cũng có sự tham gia của cộng đồng, các đợt điều tra được tiến hành độc lập cho từng thôn theo các tuyến và số lượng ô mẫu đã được thiết kế.

Phương pháp xử lý số liệu

Phân tích, tổng hợp số liệu điều tra song mây dựa trên kết quả điều tra từ ô mẫu, phỏng vấn và thảo luận. Các thông tin định lượng và định tính được mô tả thông qua các bảng biểu, bản đồ để phân tích sự khác nhau về thực trạng song mây giữa các trạng thái rừng tự nhiên.

Sử dụng các phần mềm chuyên dụng GIS để thiết lập bản đồ sản lượng mây dựa trên cơ sở kết quả điều tra trên thực địa dưới sự hỗ trợ của thiết bị định vị toàn cầu (GPS) kết hợp với kết quả phác thảo bản đồ phân bố và khai thác mây dựa vào cộng đồng.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Thực trạng về khai thác và sử dụng song mây ở xã Thượng Nhật

Thực trạng về khai thác và sử dụng song mây ở bảy thôn (thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7) tham gia chia sẻ lợi ích ở xã Thượng Nhật được thể hiện ở bảng 1. Kết quả nghiên cứu cho thấy không phải tất cả các loài song mây có trong rừng của VQG Bạch Mã đều được mọi người nhận

biết được. Hầu hết người dân chỉ quan tâm đến các loài mây có giá trị kinh tế như mây nước, Mây song và các loài mây thường hay được sử dụng trong gia đình như Mây đắng, Mây tắt, Mây rả và Mây cám, nên các loài này được nhiều người biết rõ hơn cả. Điều này có thể thuận lợi cho việc khai thác và phát triển nhưng cũng có thể gây một số trở ngại cho hoạt động bảo tồn sau này.

Kết quả điều tra đã thống kê được 12 loài mây hiện có trong khu rừng đồng quản lý tại Vườn quốc gia Bạch Mã, trong đó có 4 loài mây được khai thác nhiều, 7 loài khai thác với số lượng ít để sử dụng trong cộng đồng và một loài Mây voi hầu như không được khai thác và sử dụng. Các loài mây nước được khai thác nhiều nhất để bán cho đại lý thu mua tại chỗ, đây là loài mây có thị trường tiêu thụ mạnh. Mây nước cũng được người dân địa phương ở các thôn tại xã Thượng Nhật lựa chọn cho mục tiêu kinh tế và chọn làm đối tượng chia sẻ lợi ích ở VQG Bạch Mã. Do nhu cầu của thị trường, các loài mây có giá trị chưa đủ kích thước vẫn bị người dân săn lùng để khai thác. Bởi vậy, nếu không có những quy định và các giải pháp cụ thể sẽ gây ảnh hưởng đến khả năng tồn tại và khai thác mây sau này trong tự nhiên.

Bảng 1. Thực trạng về khai thác và sử dụng song mây ở xã Thượng Nhật

| TT | Loài mây | Tên khoa học | Số lượng người khai thác | Mục đích khai thác | | Xếp ưu tiên |
|----|--------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------|---------|-------------|
| | | | | Bán | Sử dụng | |
| 1 | Mây cáng | <i>Calamus faberi</i> | Ít | | X | 9 |
| 2 | Mây đấng | <i>Calamus walkeri</i> | Ít | | X | 4 |
| 3 | Mây nước | <i>Daemonorops poilanei</i> | Nhiều | X | X | 1 |
| 4 | Mây nước mỡ | <i>Calamus ceratophorus</i> | Nhiều | X | X | 1 |
| 5 | Mây nước ghé | <i>Daemonorops jenkinsiana</i> | Nhiều | X | X | 1 |
| 6 | Mây rả | <i>Korthalsia laciniosa</i> | Ít | | X | 3 |
| 7 | Mây song | <i>Calamus platyacanthus</i> | Nhiều | X | X | 2 |
| 8 | Mây tắt | <i>Calamus crispus</i> | Ít | | X | 7 |
| 9 | Mây rút | <i>Plectocomiopsis geminiflora</i> | Ít | | X | 5 |
| 10 | Mây cun | <i>Calamus bousigonii</i> | Ít | | X | 8 |
| 11 | Mây hèo | <i>Calamus rhabdocladus</i> | Ít | | X | 6 |
| 12 | Mây voi | <i>Plectocomia elongata</i> | - | - | - | - |

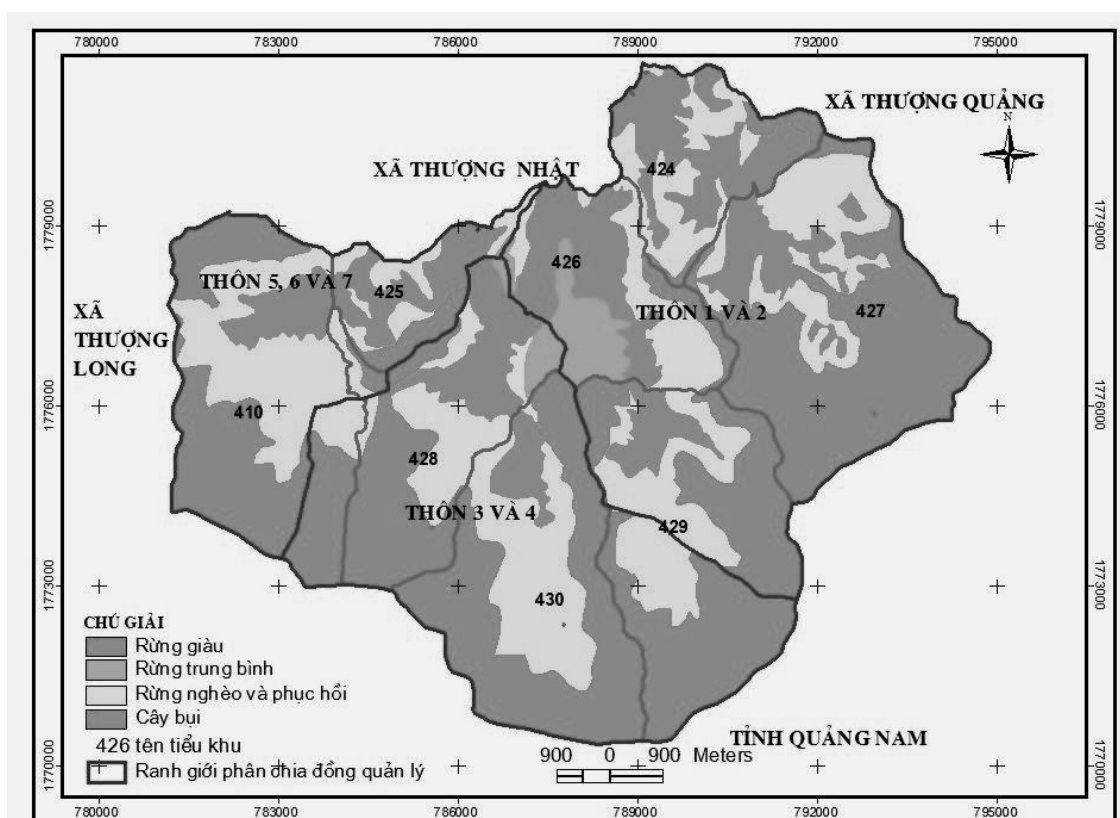
Thực trạng về phân bố song mây ở VQG Bạch Mã

Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự phân bố không đều về loài và mật độ song mây giữa các loại rừng. Phân bố và sự biến động số lượng mây có liên quan khá rõ nét với các yếu tố như (i) trạng thái cấu trúc của cây gỗ và thực vật ngoại tầng, (ii) cự ly so với khu dân cư và (iii) địa hình của khu vực. Nhìn vào bảng 2 và hình 1, ta có thể thấy sự khác biệt về phân bố mây giữa các trạng thái rừng, Mây song, Mây đấng và Mây tắt phân bố rộng

khắp, nhưng rừng giàu và rừng trung bình trên độ cao lớn hơn 500m so với mực nước biển, cây Mây đấng tỏ ra chiếm ưu thế hơn các loài khác. Mây nước cũng phân bố rộng khắp ở các loại rừng khác nhau, nhưng ở khu vực điều tra nghiên cứu chúng tôi chỉ tìm thấy mây nước phân bố tập trung và chiếm ưu thế ở những khu rừng thứ sinh (rừng nghèo, rừng phục hồi và rừng cây bụi) có độ tàn che khoảng 0,3-0,4, ở độ cao dưới 500m, độ dốc nhỏ hơn 15⁰ và tiếp cận các con suối khoảng 500m.

Bảng 2. Phân bố mây theo các loại rừng

| TT | Hiện trạng rừng | Mô tả |
|----|-------------------------|--|
| 1 | Rừng giàu và trung bình | - Địa hình tương đối phức tạp, - Rừng ở xa thôn trên độ cao trên 500m - Mây đặng chiếm ưu thế |
| 2 | Rừng nghèo và phục hồi | - Rừng phân bố trên độ cao dưới 500m - Mây nước chiếm ưu thế, phân bố tập trung trên độ dốc nhỏ hơn 15° , tiếp cận suối khoảng 500m và độ tàn che khoảng từ 0,3-0,4. |
| 3 | Rừng cây bụi | - Rừng phân bố trên độ cao dưới 300m. - Mây nước chiếm ưu thế, có số lượng nhiều hơn rừng giàu và trung bình, phân bố rộng và tập trung trên độ dốc nhỏ hơn 15° , tiếp cận suối khoảng 500m. |



Hình 1. Hiện trạng tài nguyên rừng giao cho các thôn ở xã Thượng Nhật đồng quản lý

Thực trạng về trữ lượng mây ở VQG Bạch Mã

Kết quả nghiên cứu về thực trạng và trữ lượng mây ở khu vực giao cho bảy thôn đồng quản lý tại VQG Bạch Mã được thể hiện ở bảng 2. Như đã được đề cập ở trên, trong số các loài mây hiện có ở vùng nghiên cứu, thì Mây nước được người dân địa phương quan tâm nhiều nhất và được chọn làm đối tượng để thực hiện chia sẻ lợi ích. Bởi vậy, chúng tôi đã chọn loài Mây nước là cây trọng tâm để nghiên cứu thực trạng về trữ lượng. Để có cơ sở lập kế hoạch khai thác mây nước bền vững thì việc phân loại mây là rất quan trọng và cần thiết, không những thuận tiện cho việc tính trữ lượng và sản lượng được phép khai thác trong cơ chế chia sẻ lợi ích, mà còn là cơ sở quan trọng lập kế hoạch khai thác mây bền vững trong những năm tới. Phân loại mây nước ở đây, chúng tôi dựa vào chiều cao của mây trên cơ sở căn cứ vào qui cách sản phẩm thu mua và năng lực sinh trưởng của mây nước. Chiều cao mây được phân ra làm 4 cấp: Cấp I: $\geq 5m$, cấp II: 2,5-5m, cấp III: 0,7 – 2,5m và cấp IV: $< 0,7m$.

Qua bảng 2 có thể thấy số lượng bụi và trữ lượng mây nước có sự khác nhau giữa các trạng thái rừng. Điều này chứng tỏ trữ lượng của mây nước cũng có mối liên quan chặt chẽ đến độ tàn che, trạng thái cấu trúc của cây gỗ và thực vật ngoại tầng của các trạng thái rừng. Rừng phục

hồi/nghèo có trữ lượng mây nước lớn nhất với số lượng bụi mây trung bình là 384 bụi/ha hay 2556 cây/ha, rừng cây bụi có số lượng là 308 bụi/ha hay 1.214 cây/ha. Trong khi đó rừng giàu/trung bình chỉ có 63 bụi/ha hay 250 cây/ha. So sánh số lượng sợi/ thân mây thương mại (chiều dài thân mây $\geq 5m$) giữa các trạng thái rừng, kết quả cho thấy trạng thái rừng phục hồi/nghèo cũng có trữ lượng lớn nhất với 279 cây/ha chiếm 10,9% tổng số thân mây hiện có, tiếp đến là rừng cây bụi và rừng giàu/trung bình lần lượt là 91 cây/ha (7,5%) và 6 cây/ha (2,4%). Phân tích sự khác nhau giữa các cấp chiều cao về trữ lượng mây cho thấy hầu hết số lượng mây nước tập trung ở tuổi cây con ($< 0,7m$), số lượng mây nước ở trạng thái rừng trung bình/giàu, rừng phục hồi/ nghèo và rừng cây bụi lần lượt là 106 cây/ha (chiếm 42,5% tổng số cây hiện có trong trạng thái rừng), 1.259 cây/ha (49,3%), và 373 cây/ha (30,7%). Với kết quả này cho thấy mây nước đang trong giai đoạn phục hồi, sinh trưởng và phát triển rất tốt. Điều này có thể khẳng định rằng rừng VQG Bạch Mã giao cho các thôn đồng quản lý có tiềm năng lớn về sản xuất mây nước. Nếu từ nay các thôn cùng với Ban quản lý VQG Bạch Mã quản lý và sử dụng hợp lý thì trong tương lai rừng mây ở đây sẽ phát triển tốt, có thể khai thác với một khối lượng lớn.

Bảng 3. Thực trạng trữ lượng mây nước trên 1ha ở các trạng thái rừng

| TT | Hiện trạng | Số lượng BQ (bụi/ha) | Trữ lượng /mật độ theo cấp chiều cao (cây/ha) | | | | |
|----|----------------------|----------------------|---|-----------|---------|-----------|-------|
| | | | < 0,7m | 0,7 -2,5m | 2,5 -5m | $\geq 5m$ | Tổng |
| 1 | Rừng trung bình/giàu | 63 | 106 | 75 | 0 | 6 | 250 |
| 2 | Rừng phục hồi/nghèo | 384 | 1.259 | 325 | 309 | 279 | 2.556 |
| 3 | Rừng cây bụi | 308 | 373 | 321 | 121 | 91 | 1.214 |

Sản lượng mây được phép chia sẻ trong rừng đồng quản lý

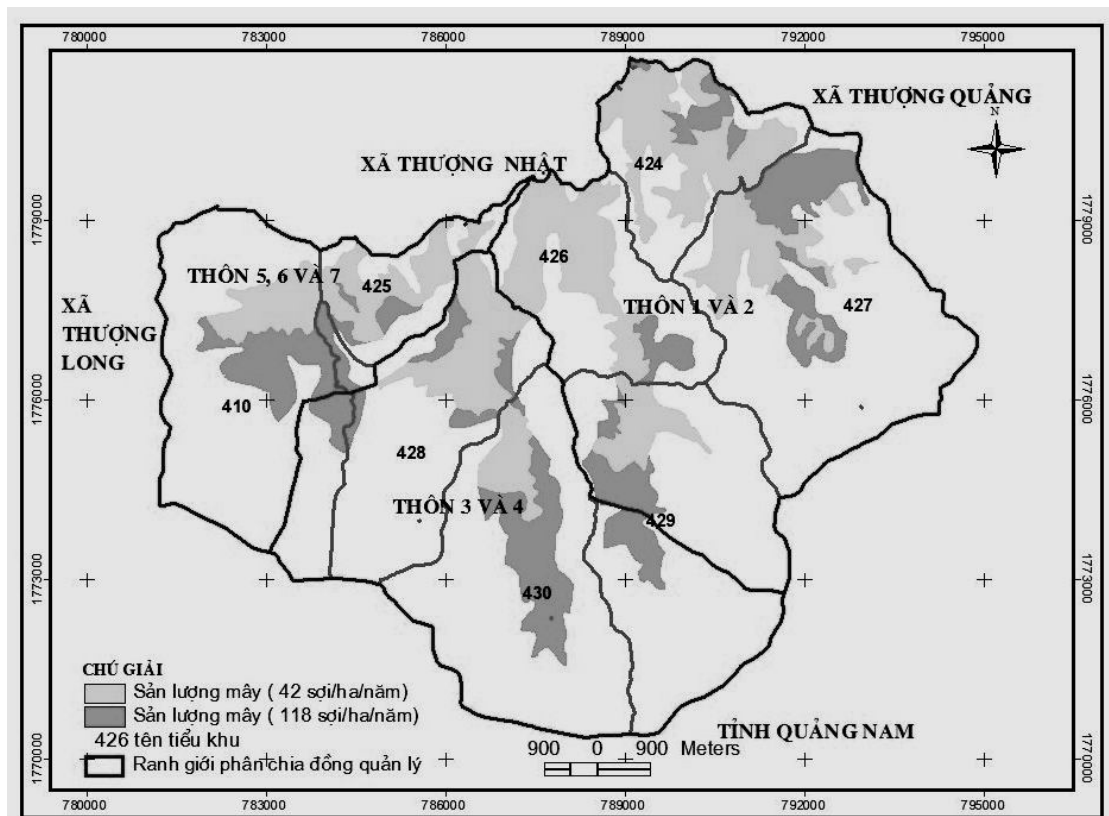
Sử dụng phương pháp có sự tham gia kết hợp tri thức bản địa của người dân tộc Ka Tu về nhận dạng hình thái mây trên thực địa cũng như sự thay đổi về chiều dài kết hợp với thay đổi màu sắc trên các lóng và số lá trên thân mây để xác định được độ tuổi và lượng tăng trưởng tương ứng cho từng cấp chiều cao tương ứng. Theo phương pháp điều tra này, kết quả nghiên cứu cho thấy lượng tăng trưởng hàng năm của cây mây nước biến thiên theo chiều cao/độ tuổi, lượng tăng trưởng cao nhất ghi nhận được ở giai đoạn mây có chiều dài từ 2,5 đến 5m và thấp nhất ở giai đoạn mây có chiều dài <0,7m (1 năm tuổi). Nghiên cứu cũng cho thấy lượng tăng trưởng bình quân chung về chiều cao cho một cây mây nước có chiều dài 5m khoảng 1m/cây/năm và

không thấy có sự khác nhau giữa các trạng thái rừng tự nhiên có mây nước phân bố. Đây là cơ sở quan trọng cho việc xác định sản lượng mây được phép khai thác trong cơ chế chia sẻ lợi ích. Sản lượng mây cho phép chia sẻ trong nghiên cứu ở khu rừng đồng quản lý, chúng tôi dựa trên kết quả điều tra, khả năng đáp ứng của hiện trạng tài nguyên mây nước hiện có, tình hình sinh trưởng và xu thế biến động mây nước trong một vài năm tới.

Phân tích sự khác nhau giữa các trạng thái rừng tự nhiên về sản lượng mây nước có thể khai thác cho thấy sản lượng trung bình trên một ha ở rừng phục hồi/nghèo và cây bụi lần lượt là cao nhất với 118 sọt/ha/năm, tiếp đến là rừng cây bụi với 42 sọt/ha/năm, trong khi đó sản lượng ở rừng trung bình/giàu rất thấp chỉ đạt 1 sọt/ha/năm (bảng 4 và hình 2).

Bảng 4. Sản lượng và số lượng mây nước có thể cho phép khai thác

| TT | Hạng mục | Đơn vị tính | Rừng giàu/trung bình | Rừng phục hồi/rừng nghèo | Rừng cây bụi |
|----|--|-------------|----------------------|--------------------------|--------------|
| 1 | Trữ lượng mây hiện tại ($\geq 2,5m$) | Sọt/ha | 6 | 588 | 212 |
| 2 | Số lượng mây thương mại ($> 5m$) | Sọt/ha | 6 | 279 | 91 |
| 3 | Lượng tăng trưởng của một cây trung bình | m/cây/năm | 1 | 1 | 1 |
| 4 | Lượng tăng trưởng bình quân chung trên 1ha ($\geq 2,5m$) | m/ha/năm | 6 | 588 | 212 |
| 5 | Sản lượng trung bình trên 1 ha ($\geq 5m$) | Sọt/ha/năm | 1 | 118 | 42 |
| 6 | Diện tích đề xuất khai thác | ha | 0 | 700 | 986 |
| | Tổng sản lượng có thể khai thác hàng năm ($\geq 5m$) | Sọt | 0 | 82.600 | 41.391 |



Hình 2. Sản lượng mây nước có thể khai thác ở vùng chia sẻ lợi ích

Giải pháp giảm thiểu các nguy cơ có thể xảy ra trong quá trình khai thác mây

Bằng phương pháp tham vấn bảy cộng đồng ở xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế, kết quả nghiên cứu đã phát hiện ba nguy cơ có thể xảy ra đe dọa đến đa dạng sinh học và các giải pháp giảm thiểu, nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên thiên nhiên khi giao rừng cho các thôn đồng quản lý ở VQG Bạch Mã.

1) *Lợi dụng để khai thác quá mức loài mây nước*: Khai thác mây là công việc phụ thêm và tăng thêm nguồn thu nhập cho người dân địa phương. Nếu người dân ở đây coi hoạt động thu hái mây thành công việc chính và là nguồn thu nhập chính của họ, hoặc nhu cầu của

người đăng ký sử dụng vượt quá khả năng cho phép khai thác thì có thể dẫn đến rủi ro cho tính bền vững loài mây nước. Giải pháp chủ yếu cho vấn đề này là tổ chức tập huấn khai thác mây bền vững trước khi tiến hành trên thực địa. Đồng thời phải xây dựng và thực hiện nghiêm túc các thỏa thuận chia sẻ lợi ích, trong bản thỏa thuận này phải đảm bảo có sự cam kết của người dân địa phương về mùa vụ, số lượng, vị trí khai thác và quy trình kỹ thuật khai thác mây nước bền vững. Đồng thời cũng phải đề cập đến vai trò trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và các chế độ khen thưởng, xử lý vi phạm cho các đối tượng đăng ký tham gia chia sẻ lợi ích.

2) *Người dân địa phương hoặc lâm tặc từ bên ngoài cộng đồng có thể lợi*

dụng để khai thác gỗ bất hợp pháp: Tình trạng nguy hiểm nhất hiện nay là vấn đề khai thác chọn trái phép tập trung vào một số loài cây có giá trị như Kiên Kiên, Gõ, Chò, Lim xanh và Sơn huyết... Giải pháp chủ yếu cho vấn đề này là xây dựng qui ước đồng quản lý, bảo vệ và phát triển VQG Bạch Mã. Đồng thời, phải tổ chức điều tra tỷ mỉ, khoanh vùng phân bố và thông kê chi tiết cho loài hay nhóm loài, ưu tiên các loài có giá trị bảo tồn cao, các loài đã, đang và sẽ bị đe dọa cho từng thôn đồng quản lý, đặc biệt là những loài cây gỗ quý có đường kính $\geq 30\text{cm}$. Sau đó giao cho các thôn đồng quản lý và có biên bản ký kết ghi nhớ thỏa thuận, đồng thời ứng dụng kiến thức bản địa (qui định luật tục của thôn bản để kiểm soát các vi phạm từ bên trong cũng như từ bên ngoài xâm nhập vào rừng) để xây dựng qui ước đồng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ở VQG Bạch Mã.

3) *Lợi dụng để săn bắt, đặt bẫy động vật các động vật hoang dã*: Theo thói quen của người dân tộc Ka Tu, trong khi đi rừng, họ săn bắt tất cả các loài động vật khi họ bắt gặp, kể cả trũng và chim non. Bên cạnh người dân địa phương, còn có nhiều người đến từ các địa phương khác đến săn bắt động vật hoang dã trong VQG Bạch Mã. Lợi dụng cơ hội được phép khai thác loài mây nước, họ sẽ săn bắt các loài động vật có giá trị thương mại cao khác như gấu, sơn dương và các loài thú khác. Giải pháp ở đây là tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân địa phương, tăng cường thực thi theo pháp luật, có biên bản ký kết ghi nhớ thỏa thuận và qui ước đồng quản lý, bảo vệ và phát triển VQG Bạch Mã và xây dựng quy chế phối hợp giám sát giữa VQG với các bên có liên quan.

KẾT LUẬN

Mây là một trong những thành phần quan trọng trong hệ sinh thái rừng ở VQG Bạch Mã, trữ lượng và vùng phân bố mây liên quan đến nguồn nước, dạng rừng và địa hình. Mây song, Mây đắng và Mây tắt phân bố rộng khắp. Mây nước phân bố ở các loại rừng khác nhau, tập trung và chiếm ưu thế ở những khu rừng nghèo, phục hồi và cây bụi ở độ cao dưới 500m, độ dốc nhỏ hơn 15° và tiếp cận các con suối khoảng 500m.

Trong số 12 loài mây hiện có ở khu vực thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích tại VQG Bạch Mã, loài mây nước được người dân địa phương quan tâm nhiều nhất và được chọn làm đối tượng để thực hiện chia sẻ lợi ích. Sản lượng mây nước có thể khai thác được chủ yếu tập trung ở rừng phục hồi, rừng nghèo và cây bụi.

Sản lượng mây nước trung bình trên một ha ở rừng phục hồi/nghèo và cây bụi lần lượt là 118 sợi/ha/năm và 42 sợi/ha/năm, trong khi đó sản lượng ở rừng trung bình/giàu rất thấp chỉ đạt 1 sợi/ha/năm

Phương pháp điều tra mây có sự tham gia của cộng đồng đã góp phần tuyên truyền cho người dân thấy rõ trách nhiệm và quyền hưởng lợi của mình gắn liền với việc thu hái mây bền vững (chiều dài $\geq 5\text{m}$) và sự hăng hái tham gia xây dựng kế hoạch khai thác mây, LSNG kết hợp với việc chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ rừng trong khu vực rừng đồng quản lý ở VQG Bạch Mã.

Trong quá trình thực hiện cơ chế đồng quản lý giữa VQG Bạch Mã và các thôn ở xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã xác định được ba nguy cơ có thể xảy ra là: i) lợi dụng để khai thác quá mức loài mây nước, ii) lợi dụng để khai thác gỗ bất hợp pháp, iii) Lợi dụng để săn bắt, đặt bẫy các

động vật hoang dã. Việc giải quyết các nguy cơ này chủ yếu do Ban quản lý VQG Bạch Mã, Ủy ban nhân dân xã Thượng Nhật và các thôn tham gia đồng quản lý thông qua xây dựng, ký kết và

thực hiện nghiêm túc các thỏa thuận chia sẻ lợi ích, đồng thời tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân địa phương và tăng cường phối hợp thực thi tuần tra, giám sát bảo vệ rừng theo pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2012). Quyết định về việc thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2012). Dự thảo hướng dẫn thực thi Quyết định 126 về Cơ chế chia sẻ lợi ích.
3. Nguyễn Văn Lợi (2012). Ứng dụng GIS để xây dựng bản đồ phân bố và nguy cơ khai thác mây ở Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Sông Bồ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạp chí Khoa học và Công nghệ. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (10): 152-156.
4. Thông tư 34/2009/TT-BNN & PTNT quy định về tiêu chí xác định rừng và hệ thống phân loại rừng phục vụ cho công tác điều tra, kiểm kê, thống kê rừng, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quản lý tài nguyên rừng và xây dựng các chương trình, dự án lâm nghiệp.

Người thẩm định: PGS.TS Ngô Đình Quế